

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2014/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 1/2014

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2014

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Cây Chàm, xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 01 năm 2014 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 18 tháng 04 năm 2014 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1 thông tin so sánh)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT

(Ký tên và đóng dấu)



HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278

Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 01 NĂM 2014

Tháng 04/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 01 NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (năm nay)	Quý này (năm trước)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.479.584.766	9.611.556.015	15.479.584.766	9.611.556.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		15.479.584.766	9.611.556.015	15.479.584.766	9.611.556.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.585.007.808	6.368.580.711	7.585.007.808	6.368.580.711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.894.576.958	3.242.975.304	7.894.576.958	3.242.975.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	148.240.511	200.962.564	148.240.511	200.962.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	23.654.454	143.719.464	23.654.454	143.719.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1.461.090.682	1.114.452.628	1.461.090.682	1.114.452.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		6.558.072.333	2.185.765.776	6.558.072.333	2.185.765.776
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.031.168	1.920.714	2.031.168	1.920.714
12. Chi phí khác	32	VI.8	519.552	1.668.902	519.552	1.668.902
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.511.616	251.812	1.511.616	251.812
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.559.583.949	2.186.017.588	6.559.583.949	2.186.017.588
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.554.569.699	563.187.729	1.554.569.699	563.187.729
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(94.882.470)	(6.129.581)	(94.882.470)	(6.129.581)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.099.896.720	1.628.959.440	5.099.896.720	1.628.959.440
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.12	1.100	351	1.100	351

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

CỔ PHẦN

GẠCH NGÔI

CAO CẤP

H. TÂN UYÊN, Lê Minh Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ 01 NĂM 2014

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.695.097.348	35.134.068.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.346.676.429	18.617.725.907
1. Tiền	111		4.646.676.429	3.417.725.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.700.000.000	15.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.555.745.114	1.058.301.280
1. Phải thu khách hàng	131		1.460.443.614	896.381.835
2. Trả trước cho người bán	132		95.301.500	37.537.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135			124.381.945
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	15.365.996.165	14.884.634.322
1. Hàng tồn kho	141		15.365.996.165	14.884.634.322
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	426.679.640	573.406.719
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.877.793	468.314.681
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		77.839.933	81.316.253
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		202.961.914	23.775.785
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.557.971.762	28.333.884.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.779.105.017	7.186.858.054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.779.105.017	7.186.858.054
- Nguyên giá	222		16.957.345.562	16.957.345.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.178.240.545)	(9.770.487.508)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.778.866.745	21.147.026.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	22.304.637.441	20.763.269.554
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	241.991.243	174.472.801
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	232.238.061	209.284.301
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		63.253.069.110	63.467.952.938
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.219.931.348	10.044.698.729
I. Nợ ngắn hạn	310		5.158.931.348	9.956.334.701
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	V.11	519.451.169	456.164.627
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	20.453.358	7.251.818.868
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	2.121.158.565	798.701.354
5. Phải trả người lao động	315	V.14	468.121.000	
6. Chi phí phải trả	316	V.15	1.332.222.191	793.058.179
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	285.885.103	244.619.878
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		411.639.962	411.971.795
II. Nợ dài hạn	330	V.17	61.000.000	88.364.028
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.000.000	11.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			27.364.028
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.033.137.762	53.423.254.209
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	58.033.137.762	53.423.254.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.903.557.435	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.142.021.637	3.142.021.637

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2014

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.106.401.015	9.484.536.036
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.912.848.914)	(5.113.821.442)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.982.039.577)	(1.631.966.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(568.822.302)	(603.702.719)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		532.413.218	683.178.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.422.269.763)	(2.310.363.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(247.166.323)	507.860.316
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.280.707.000)	(15.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		256.823.845	230.354.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.023.883.155)	214.854.230
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		(2.271.049.478)	722.714.546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	60		18.617.725.907	10.799.004.772
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61		10.370.762.465	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	v.1	16.346.676.429	11.521.719.318

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Bình Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2014



Lê Minh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2014

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.
6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích thì kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :
- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	2.128.416.662	1.428.776.644
Tiền mặt VND	2.128.416.662	1.428.776.644
- Tiền gửi ngân hàng	14.218.259.767	17.188.949.263
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.488.144.370	1.958.833.866
Tiền gửi VND	2.432.069.870	1.902.773.490
Tiền gửi ngoại tệ (2.659,45 USD quy đổi VND)	56.074.500	56.060.376
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.700.000.000	15.200.000.000
Các khoản tương đương tiền	11.700.000.000	15.200.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM (mua cổ phiếu)	30.115.397	30.115.397
Cộng	16.346.676.429	18.617.725.907

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1/ Phải thu khách hàng	1.460.443.614	896.381.835
Trong đó		
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	870.907.647	614.344.892
+ Cty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thắng		
+ Đại lý Hoàn Ân		
+ Đại lý Hiệp Phong	179.992.300	71.261.208
+ Đại lý Mai Nguyễn	126.737.441	104.804.445
+ Đại lý Trương Thị Anh	14.327.396	
+ Cơ sở sản xuất gạch Thành Chung	110.720.000	
+ Đại lý DNTN Hoàng Ân	1.000.000	3.000.000

+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân		15.237.124
+ Đại lý Phương Nguyên	57.728.687	
+ Đại lý Đại Hưng Thịnh	86.929.915	63.038.360
+ Đại lý Mỹ Hạnh	10.245.986	10.245.986
+ Đại lý Ngọc Bảo	1.854.242	14.449.820
3.2/ Trả trước cho người bán:	95.301.500	37.537.500
+ Cty CP DV Du Lịch Chợ Lớn	57.764.000	
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	37.537.500	37.537.500
3.4/ Phải thu khác		124.381.945
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn		124.381.945
Cộng	1.555.745.114	1.058.301.280

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	9.125.368.159	9.936.102.099
- Công cụ, dụng cụ	51.738.664	54.740.887
- Chi phí SX, KD dở dang	659.561.795	487.662.259
-Thành phẩm	5.529.327.547	4.406.129.077
Cộng giá gốc hàng tồn kho	15.365.996.165	14.884.634.322
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	15.365.996.165	14.884.634.322

5. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	145.877.793	468.314.681
+ CP khai thác đất đai, khai khoáng, đắp đê mở sét	145.877.793	468.314.681
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	77.839.933	81.316.253
+ Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	45.857.509	49.333.829
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).	31.982.424	31.982.424
- Tài sản ngắn hạn khác	202.961.914	23.775.785
+ Tạm ứng	202.961.914	23.775.785
Cộng	426.679.640	573.406.719

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562
- Mua trong năm					
- XDCB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý	12.034.508.858	4.460.948.360	430.488.199	31.400.145	16.957.345.562
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.567.386.235	2.794.137.628	381.161.420	27.802.225	9.770.487.508
- Khấu hao LK từ đầu năm	253.914.387	139.404.639	13.452.756	981.255	407.753.037
Số dư cuối quý	6.821.300.622	2.933.542.267	394.614.176	28.783.480	10.178.240.545

Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	5.467.122.623	1.666.810.732	49.326.779	3.597.920	7.186.858.054
- Tại ngày cuối quý	5.213.208.236	1.527.406.093	35.874.023	2.616.665	6.779.105.017

7. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chinh	21.247.643.714	19.564.228.138
- Chi phí khác mỏ sét Đồng Chinh	540.137.290	562.053.517
- Chi phí inverter tiết kiệm điện	42.603.472	86.648.436
- Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	31.250.000	40.625.000
- Chi phí sửa chữa lớn xe xúc kawasaki	11.483.328	15.789.579
- Chi phí thay tole nhựa coposite trại phơi sấy, sản xuất	301.943.640	349.951.548
- Chi phí công cụ, dụng cụ	129.575.997	143.973.336
Cộng	22.304.637.441	20.763.269.554

8. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	165.766.745	140.712.333
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	934.193.446	652.345.846
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- Phí phục hồi môi trường mỏ sét	36.468.685	30.956.714
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	205.522.558	143.516.087
Cộng	241.991.243	174.472.801

9. Tài sản dài hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh	232.238.061	209.284.301
Cộng	232.238.061	209.284.301

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Cộng		

11. Phải trả người bán	Số cuối quý	Số đầu năm
- DNTN Minh Tiến	222.876.125	112.525.283
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	170.793.700	235.158.000
- Cty TNHH BEHN MEYER VIỆT NAM	106.681.344	106.681.344
- Cty TNHH TM Xuân Hiệp	17.300.000	
Cộng	519.451.169	456.164.627

12. Người mua trả tiền trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đỗ Thành Lộc	4.500.167	4.500.167
- Cty TNHH SX TM Đông Hòa	7.000	7.000
- DNTN Minh Tiến	5.940.500	2.396.360.500
- Nguyễn Minh Trí	1.800	1.800
- Cty TNHH XD TM Đức Hưng Phát	6.400.000	1.783.510
- DNTN Trọng Phát	80.000	
- DNTN Huỳnh Thu	3.125.000	3.125.000
- Đại lý Linh Trâm	398.891	398.891
- DNTN Thiên Phước		586.236.000

- Vũ Đại Thành		1.050.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Phương Đông		559.638.000
- Cơ Sở SX Gạch Ngói Hữu Thành		119.100.000
- Cơ Sở SX Gạch Bình Minh		119.100.000
- Cơ Sở SX Gạch Thái Ân		217.893.000
- Cơ Sở SX Gạch Thu Tâm		544.712.000
- Cơ Sở SX Gạch Hiệp Lực II		149.331.000
- DNTN SX - TM - DV Xuân Hoa		107.580.000
- Công Ty TNHH Gạch Tuynel Liên Hiệp Đồng Nai		42.350.000
- CS sản xuất gạch Thanh Mỹ		71.589.000
- CS sản xuất gạch Ngân Trang		59.270.000
- Công Ty TNHH MTV TM DV Vận Tải Như Vân		236.192.000
- Cơ Sở SX Gạch Thành Chung		1.874.000.000
- Cơ Sở SX Gạch Thanh Bình		142.901.000
- Cơ Sở SX Gạch Hoàng Dư - Thanh Phúc		14.700.000
Cộng	20.453.358	7.251.818.868

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	342.000.355	141.948.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.554.569.699	568.822.302
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	193.468.511	71.938.875
- Tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	31.120.000	15.992.000
Cộng	2.121.158.565	798.701.354

14. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền lương phải trả CB.CNV	468.121.000	
Cộng	468.121.000	
15. Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chanh	165.766.745	140.712.333
- Trích trước lương tháng 13, lương phép năm	232.262.000	
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (sét)	902.838.960	630.000.000
- Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cát)	31.354.486	22.345.846
Cộng	1.332.222.191	793.058.179
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	104.425.478	104.425.478
- Kinh phí công đoàn	16.801.500	17.060.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.658.125	123.133.690
Cộng	285.885.103	244.619.878

(*) Giá trị đất sét, trấu, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2013 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

17. Nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
- Vay đối tượng khác (Vay CB.CNV)	11.000.000	11.000.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		27.364.028
Cộng	61.000.000	88.364.028

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	2.811.419.739		2.113.456.238
- Tăng vốn trong năm trước						
-Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước						6.612.037.952
-Phân phối lợi nhuận năm trước						5.979.882.501
+ Phân phối cho quỹ CSH				330.601.898		330.601.898
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông						4.638.300.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						1.010.980.603
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000		1.583.077.928	3.142.021.637		2.745.611.689
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay						
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000		1.583.077.928	3.142.021.637		2.745.611.689
- Tăng vốn trong năm nay						
-Lợi nhuận tăng trong năm nay						5.099.896.720
-Phân phối lợi nhuận						810.492.674
+ Phân phối cho quỹ CSH			320.479.507			320.479.507
+ Chia cổ tức						
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)						490.013.167
Số dư cuối quý này	46.683.000.000		1.903.557.435	3.142.021.637		7.035.015.735

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành	4.638.300	4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
Cộng	4.668.300	4.668.300

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	4.971.569.822	4.346.696.063
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	10.508.014.944	5.264.859.952
Cộng	15.479.584.766	9.611.556.015

2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	3.879.423.591	3.373.972.384
- Giá vốn đất sét	3.705.584.217	2.994.608.327
Cộng	7.585.007.808	6.368.580.711

3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.240.511	200.962.564
Cộng	148.240.511	200.962.564

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng		

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	9.109.000	9.756.100
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ đồ dùng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.545.454	102.333.499
- Chi phí bằng tiền khác		31.629.865
Cộng	23.654.454	143.719.464

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.188.604.680	819.579.259
- Chi phí vật liệu quản lý	8.886.583	3.719.418

- Chi phí đồ dùng văn phòng	12.606.364	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.658.734	16.574.232
- Thuế phí và lệ phí	25.143.706	4.753.001
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	20.692.000	21.018.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.903.840	133.487.909
- Chi phí bằng tiền khác	99.594.775	115.320.809
Cộng	1.461.090.682	1.114.452.628

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Các khoản khác	2.031.168	1.920.714
Cộng	2.031.168	1.920.714

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê		
- Các khoản khác	519.552	1.668.902
Cộng	519.552	1.668.902

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.624.549.896	2.159.130.845
- Chi phí công cụ	22.153.519	7.013.112
- Chi phí nhân công	2.849.483.286	2.115.999.761
- Chi phí khấu hao TSCĐ	407.753.037	413.799.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.732.724.845	2.563.173.050
- Chi phí khác bằng tiền	2.195.865.798	1.990.886.747
Cộng	9.832.530.381	9.250.002.753

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.559.583.949	2.186.017.588
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	506.641.957	66.733.326
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	75.358.000	42.215.000
+ Các khoản khác	75.358.000	42.215.000
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	431.283.957	24.518.326
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	306.902.012	24.518.326
+ Ghi nhận trước lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	124.381.945	
+ Tiền thuê đất		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.066.225.906	2.252.750.914
Thuế TNDN theo suất suất 22%	1.554.569.699	563.187.729
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.554.569.699	563.187.729
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.554.569.699	563.187.729

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
--------------------------------	--	--

+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(306.902.012)	24.518.326
+ Tiền thuê đất	-	-
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	(124.381.945)	-
+ Thuất suất thuế TNDN	22%	25%
Cộng	(94.882.470)	(6.129.581)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	5.099.896.720	1.628.959.440
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.100	351

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 01 năm 2014 so với quý 01 năm 2013 tăng 213%, nguyên nhân chủ yếu là do quý 01 năm 2014 tiêu thụ đất sét tăng cao. Cụ thể doanh thu đất sét tăng từ 5,26 tỷ lên 10,5 tỷ, tăng 100% so cùng kỳ, lợi nhuận sau thuế đất sét cũng tăng mạnh so với cùng kỳ từ 1,13 tỷ lên 3,36 tỷ do tăng được giá bán đất sét. Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 1/2014 tăng 213% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan	Số tiền	
a) Cty VL Và XD Bình Dương (Nhà phân phối, cty liên kết)		
- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)		614.344.892
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này		1.841.331.097
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này		1.584.768.342
b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)		
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này		321.466.732
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này		321.466.732
Bên liên quan	Nội dung công nợ với Bên liên quan	Số cuối kỳ
Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương (cty liên kết)	Phải thu tiền bán sản phẩm	870.907.647
Cộng		870.907.647

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 01 năm 2014 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên, ngày 18 tháng 04 năm 2014

